**BẢNG ĐẶC TẢ - MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **A. ĐỊA LÝ KHU VỰC VÀ CÁC QUỐC GIA** | **A.1. TRUNG QUỐC** | **Nhận biết:**  - Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Trung Quốc.  - Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.  - Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội Trung Quốc.  - Ghi nhớ một số địa danh.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế.  - Phân tích được đặc điểm phát triển kinh tế, một số ngành kinh tế chủ chốt và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.  - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.  **Vận dụng:**  - Phân tích được quan hệ đa dạng giữa Trung Quốc và Việt Nam.  - Giải thích được sự phân bố của kinh tế Trung Quốc; sự tập trung các đặc khu kinh tế tại vùng duyên hải.  **Vận dụng cao:**  - Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. | 8 | 4 |  |  |
|  |  | **A.2. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á** | **Nhận biết:**  - Biết được vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á.  - Biết được phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Nam Á.  - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.  - Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội.  - Trình bày được một số đặc điểm kinh tế.  - Ghi nhớ một số địa danh  **Thông hiểu:**  - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế.  - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.  - Hiểu được mục tiêu của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; thách thức của các nước thành viên.  **Vận dụng:**  - Phân tích được sự hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong Hiệp hội.  **Vận dụng cao:**  - Giải thích được một số đặc điểm kinh tế. | 8 | 4 |  |  |
| **2** | **B. KĨ NĂNG** | **B.1. Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ** | **Thông hiểu:**  - Nhận xét bảng số liệu.  - Nhận xét biểu đồ. |  | 4 |  |  |
| **B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê** | **Vận dụng:**  - Xử lí số liệu  - Vẽ và phân tích biểu đồ; phân tích số liệu thống kê. |  |  | 1 (\*) | 1(\*\*) |
| **Tổng** | | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | | |

***Lưu ý:***

- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- (1\*) Giáo viên có thể ra 1 câu bài tập kĩ năng Xử lí số liệu, Vẽ biểu đồ tròn hoặc biểu đồ cột cho đề kiểm tra ở mức độ vận dụng cao thuộc một trong các đơn vị kiến thức A.1, A.2.

**- (1\*\*)** Giáo viên có thể ra 1 câu bài tập kĩ năng nhận xét biểu đồ đã vẽ.